

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án (nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động của nhà ăn, nước thải từ hệ thống RO lọc nước uống và nước thải từ hệ thống RO lọc nước mưa và nước thải sản xuất) với lưu lượng tối đa khoảng 371,05 m³/ngày được xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), sau đó, được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú với Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú tại các văn bản: Hợp đồng thuê lại đất trong khu công nghiệp số 17/HĐ-BĐP ngày 29/7/2015, Hợp đồng xử lý nước thải số 03/HĐXLNT ngày 14/3/2016, Biên bản bàn giao vị trí, mặt bằng xây hồ ga nước thải ngày 01/9/2016, Biên bản thỏa thuận đầu nối và bàn giao số 03/TTĐN ngày 06/12/2016.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên với lưu lượng tối đa 316,40 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn. Nước thải phát sinh sau xử lý sơ bộ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, công suất 450 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ quá trình sinh hoạt tại nhà nghỉ chuyên gia với lưu lượng tối đa 12,8 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn. Nước thải phát sinh sau xử lý sơ bộ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, công suất 450 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ phòng ăn với lưu lượng tối đa 7,0 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ. Nước thải phát sinh sau xử lý sơ bộ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, công suất 450 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống RO lọc nước uống với lưu lượng tối đa là 12,0 m³/ngày (24 giờ) được thu gom dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, công suất 450 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 05: Nước thải từ hệ thống RO lọc nước mưa với lưu lượng tối đa là 15,97 m³/ngày (24 giờ) được thu gom dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, công suất 450 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động rửa khung in với lưu lượng tối đa 4 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 15 m³/ngày (24 giờ). Nước thải phát sinh sau xử lý được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, công suất 450 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động rửa dụng cụ pha mực in với lưu lượng tối đa 2,88 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 15 m³/ngày (24 giờ). Nước thải phát sinh sau xử lý được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, công suất 450 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại dự án sau khi xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đòng Phú tại 01 điểm trên đường D2 của KCN Bắc Đòng Phú. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X(m) 1.270.222, Y(m) 705.000 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 15 m³/ngày (24 giờ)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH, bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → HTXL nước thải tập trung 450 m³/ngày (24 giờ).

- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày (24 giờ)

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polimer, Soda, Microbe lift N1.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Thông số kỹ thuật của Hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày (24 giờ):

TT	Hạng mục	Kích thước (m)	Số lượng (cái)	Thể tích (m³)	Kết cấu
1	Hồ thu gom	0,8 x 0,8 x 1,8	01	1,152	Thép, sơn chống gỉ
2	Bể điều hoà	1,0 x 1,0 x 1,5	01	1,5	
3	Cụm bồn hoá lý	1,0 x 0,5 x 1,0	01	0,5	
4	Bể lắng hoá lý	1,0 x 0,5 x 1,5	01	--	
5	Bể chứa bùn	1,0 x 1,0 x 1,5	01	--	

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày (24 giờ)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại (1).

+ Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ (2).

+ Nước thải sau hệ thống lọc RO → Hồ ga (3).

+ Nước thải sản xuất → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất 15 m³/ngày (24 giờ) (4).

+ (1) + (2) + (3) + (4) → Bể thu gom → Máy lược rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể lọc cát → Khuấy trộn tĩnh kết hợp khử trùng → Đầu nổi vào hệ thống thu gom dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- Công suất thiết kế: 450 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Javel, Mật rỉ đường, Polimer dương.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Thông số kỹ thuật của Hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày (24 giờ):

TT	Hạng mục	Kích thước (m)	Số lượng (cái)	Thể tích (m ³)	Kết cấu
1	Bể thu gom (âm dưới mặt đất)	2,0 x 2,0 x 3,9	01	15,6	Vách: Gạch, dày 20cm Đáy: BTCT, M250 dày 20cm
2	Bể điều hoà	8,25 x 4,5 x 5,0	01	185,62	
3	Bể thiếu khí	1,5 x 4,5 x 5	01	33,75	
4	Bể sinh học hiếu khí	10,0 x 5,5 x 5	01	275	
5	Bể lắng sinh học	5,5 x 5,5 x 4,4	01	133,1	
6	Bể trung gian	1,5 x 2,75 x 4,4	01	18,15	
7	Bồn lọc cát	1,5 x 1,53	01		SS41 + EPOXY
8	Bể khuấy trộn tĩnh kết hợp khử trùng	17,5 x 5,0 x 5,0	01	437,5	Vách: Gạch, dày 20cm Đáy: BTCT, M250 dày 20cm
9	Bể chứa bùn tạm	2,5 x 1,0 x 4,4	01	11	
10	Bể nén bùn	2,5 x 3,25 x 5,0	01	40,625	
11	Khu vực pha hoá chất và ép bùn	4,5 x 3,5	01		Vách: Gạch + kềm B40 Đáy: BTCT

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 15 m³/ngày (24 giờ);
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 vị trí tại bể lắng nước thải sản xuất tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 15 m³/ngày (24 giờ);

- 01 vị trí tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày (24 giờ), lấy tại hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú. Tọa độ đầu nối: X(m) 1.270.222, Y(m) 705.000 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106⁰15', múi chiếu 3⁰).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B). Cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	Lưu lượng	m ³	-
2	pH	-	5,5 – 9
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
4	COD	mg/l	150
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
6	Tổng Nito	mg/l	40
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
9	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
10	Coliforms	Vi khuẩn/ 100ml	5000
11	Chất hoạt động bề mặt	Mg/l	-

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH New Apparel Far Eastern (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy in tem trong phòng in tem.
- Nguồn số 02: Khí thải từ phòng pha mực.
- Nguồn số 03: Khí thải từ phòng căng lưới tạo khung in.
- Nguồn số 04: Khí thải từ phòng sấy, tráng khung in.
- Nguồn số 05: Khí thải từ các máy may rập tích hợp tính năng cắt laser.
- Nguồn số 06: Khí thải từ máy laser thiết kế mẫu.
- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 08: Bụi từ công đoạn cắt.
- Nguồn số 09: Mùi từ khu vực in.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phòng in tem. Tọa độ điểm xả thải: X (m) = 1.269.420, Y (m) = 568.586.
- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 02): Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phòng pha mực. Tọa độ điểm xả thải: X (m) = 1.269.593 Y (m) = 568.620.
- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 03 và nguồn số 04): Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phòng căng lưới, sấy, tráng khung in. Tọa độ điểm xả thải: X (m) = 1.270.188 Y (m) = 705.006.
- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 05 và số 06): Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải máy may rập tích hợp tính năng cắt laser và máy laser thiết kế mẫu. Tọa độ điểm xả thải: X (m) = 1.269.537 Y (m) = 568.695.
- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 07): Tương ứng với ống thoát khí từ máy phát điện dự phòng công suất 650 kVA. Tọa độ điểm xả thải: X (m) = 1.269.512 Y (m) = 568.735.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106^o15', múi chiều 3^o);

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH New Apparel Far Eastern (Việt Nam), địa chỉ một phần lô C3, một phần lô C4, C5, C6, C7, C8, C9,

C10, đường D1, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 9 m tính từ mặt đất, đường kính 120 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 8 m tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 8 m tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 8 m tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 12,5 m tính từ mặt đất, đường kính 210 mm), xả gián đoạn (chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=0,9; Kv=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quy chuẩn so sánh	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 và dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	QCVN 20:2009/BTNMT	- Tần suất quan trắc định kỳ: 01 lần/năm - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	N - propanol	mg/Nm ³	980		
3	Metyl axetat	mg/Nm ³	610		

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quy chuẩn so sánh	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
II Dòng khí thải số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	QCVN 19:2009/ BTNMT cột B (Kp=0,9, Kv=1,0)	<ul style="list-style-type: none"> - Tần suất quan trắc định kỳ: 1 lần/năm - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. - Đối với thông số (*) sẽ thực hiện quan trắc khi có tiêu chuẩn so sánh.
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	Methyl Ethyl Ketone (*)	mg/Nm ³	-		
4	Acetone (*)	mg/Nm ³	-		
III Dòng khí thải số 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	QCVN 19:2009/ BTNMT cột B (Kp=0,9, Kv=1,0)	<ul style="list-style-type: none"> - Tần suất quan trắc định kỳ: 6 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	CO	mg/Nm ³	900		
5	NO _x	mg/Nm ³	765		
IV Dòng khí thải số 05					
1	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đảm bảo chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

Đối với các nguồn thải không có dòng thải (nguồn số 08 và số 09), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ phòng in tem được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 1).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ phòng pha mực in được thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 2).

- Nguồn số 03 và số 04: Khí thải phát sinh từ phòng căng lưới tạo khung in và khí thải phát sinh từ phòng sấy, tráng khung in được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 3).

- Nguồn số 05 và số 06: Khí thải phát sinh từ các máy may rập tích hợp tính năng cắt laser và khí thải phát sinh từ máy laser thiết kế mẫu được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 4).

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường theo ống xả riêng tại khu vực máy phát điện (dòng khí thải số 5).

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt: Hoạt động cắt vải thực hiện không liên tục, do đó để giảm thiểu tác động đối với bụi phát sinh dự án thực hiện các biện pháp quản lý như: Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng; sử dụng máy hút bụi; trang bị hệ thống làm mát nhà xưởng; bố trí quạt thông gió, quạt hút để tăng lượng không khí sạch trao đổi trong khu vực sản xuất...

- Nguồn số 09: Mùi mực in phát sinh từ quá trình sản xuất (công đoạn in lên vải): Dự án sử dụng mực in gốc nước, do đó để giảm thiểu tác động từ mùi mực in, Chủ dự án thực hiện các công đoạn này trong khu vực riêng biệt, cam kết chỉ sử dụng loại mực in gốc nước theo hồ sơ cấp phép môi trường, không phát thải hơi dung môi, hơi hóa chất không đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phòng in tem

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tâm lọc bụi thô → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 900 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phòng pha mực in

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phòng căng lưới, sấy, tráng khung in

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải máy may rập tích hợp tính năng cắt laser và máy laser thiết kế mẫu

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và điểm b khoản 6 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý khí thải phòng in tem, công suất thiết kế 900 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải phòng pha mực in, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải phòng căng lưới, sấy, tráng khung in, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải máy may rập tích hợp tính năng cắt laser và máy laser thiết kế mẫu, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý khí phòng in tem.
- 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phòng pha mực in.
- 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phòng căng lưới, sấy, tráng khung in.
- 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải máy may rập tích hợp tính năng cắt laser và máy laser thiết kế mẫu.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,9$; $K_v=1,0$) – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.6. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh tại dây chuyền may xưởng 1.
- Nguồn số 02: Phát sinh tại dây chuyền may xưởng 2.
- Nguồn số 03: Phát sinh tại khu vực cắt xưởng 3.
- Nguồn số 04: Phát sinh tại khu vực in tem xưởng 3.
- Nguồn số 05: Phát sinh tại dây chuyền in tự động xưởng 4.
- Nguồn số 06: Phát sinh tại dây chuyền thêu xưởng 4.
- Nguồn số 07: Phát sinh tại khu vực máy may rập xưởng 4.
- Nguồn số 08: Phát sinh tại dây chuyền may xưởng 5.
- Nguồn số 09: Phát sinh tại trạm điện.
- Nguồn số 10: Phát sinh tại phòng hội trường.
- Nguồn số 11: Phát sinh tại khu vực hệ thống xử lý nước thải 15 m³/ngày (24 giờ).
- Nguồn số 12: Phát sinh tại khu vực hệ thống xử lý nước thải 450 m³/ngày (24 giờ).
- Nguồn số 13: Phát sinh tại khu vực hệ thống xử lý khí thải phòng in tem.
- Nguồn số 14: Phát sinh tại khu vực hệ thống xử lý khí thải phòng pha mực in.
- Nguồn số 15: Phát sinh tại khu vực hệ thống xử lý khí thải phòng căng lưới, sấy, tráng khung in.
- Nguồn số 16: Phát sinh tại khu vực hệ thống xử lý khí thải máy may rập tích hợp tính năng cắt laser và máy laser thiết kế mẫu.
- Nguồn số 17: Phát sinh tại máy phát điện công suất 650 kVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Một phần lô C3, một phần lô C4, C5, C6, C7, C8, C9, C10, đường D1, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, cụ thể:

STT	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Dây chuyền may xường 1	1.269.337	568.801
2	Dây chuyền may xường 2	1.269.507	568.808
3	Khu vực cắt xường 3	1.269.354	568.633
4	Khu vực in tem xường 3	1.269.325	568.580
5	Dây chuyền in tự động xường 4	1.269.524	568.665
6	Dây chuyền thêu xường 4	1.269.573	568.646
7	Khu vực máy may rập xường 4	1.269.538	568.673
8	Dây chuyền may xường 5	1.269.349	568.709
9	Trạm điện	1.269.458	568.713
10	Phòng hội trường	1.269.606	568.734
11	Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất 15 m ³ /ngày (24 giờ)	1.269.633	568.625
12	Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung 450 m ³ /ngày (24 giờ)	1.269.631	568.620
13	Khu vực hệ thống xử lý khí thải phòng in tem	1.269.420	568.586
14	Khu vực hệ thống xử lý khí thải phòng pha mực in	1.269.593	568.620
15	Khu vực hệ thống xử lý khí thải phòng căng lưới, sấy, tráng khung in	1.270.188	705.006
16	Khu vực hệ thống xử lý khí máy may rập tích hợp tính năng cắt laser và máy laser thiết kế mẫu	1.269.537	568.695
17	Mát phát điện công suất 650 kVA	1.269.512	568.735

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Khu vực sản xuất được cách ly riêng với khu vực xung quanh
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.
- Bố trí các máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.
- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	1.044
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	40
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	Rắn	16 01 13	NH	559
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	200
5	Bao bì kim loại cứng (thùng đựng hóa chất thải)	Rắn	18 01 02	KS	2.046
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	104.104
7	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01	KS	489
8	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 01 01	NH	20
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa - lý	Bùn	12 02 02	KS	34.670
10	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	32.434

11	Bao bì cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	11.193
12	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng	08 02 01	KS	40.123
13	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ và vô cơ	Rắn	19 12 03	KS	1.491
14	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 04 01	KS	979
15	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	438,54
16	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	08 02 04	KS	20
Tổng khối lượng					229.851,54

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Kim loại đen	12 08 04	Rắn	
1.1	Dây kéo thải	12 08 04	Rắn	2.300
2	Nhựa và cao su	12 08 06	Rắn	
2.1	Lõi chỉ thải	12 08 06	Rắn	168.130
2.2	Các phụ kiện thải dạng nhựa	12 08 06	Rắn	2.300
3	Vải, sợi	12 09 09	Rắn	
3.1	Vải vụn	12 09 09	Rắn	3.163.910
3.2	Chỉ vụn	12 09 09	Rắn	168.130
3.3	Nhãn mác thải	12 09 09	Rắn	1.150
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	Rắn	

4.1	Lõi cây vải thải	18 01 05	Rắn	790.980
4.2	Giấy carton	18 01 05	Rắn	139.000
4.3	Giấy vụn hỗn hợp	18 01 05	Rắn	162.000
4.4	Giấy bìa cứng 1 lớp	18 01 05	Rắn	8.000
4.5	Lõi giấy sơ đồ	18 01 05	Rắn	56.000
4.6	Giấy sơ đồ vụn	18 01 05	Rắn	416.000
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	Rắn	
5.1	Ni lông tạp chất	18 01 06	Rắn	196.000
Tổng				5.273.900

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	614,64
Tổng khối lượng		614,64

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 26 m² (kho chứa bên trong nhà tập kết rác 286 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu vách bao quanh, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 195 m² (kho chứa bên trong nhà tập kết rác 286 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách bao quanh, khu lưu giữ được cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, được gắn biển báo của kho chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích kho: 26 m² (kho chứa bên trong nhà tập kết rác 286 m²).
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách bao quanh, khu lưu giữ được cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, được gắn biển báo của kho chứa.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Dự án “Nâng công suất sản phẩm in từ 420.000 sản phẩm/năm lên 8.000.000 sản phẩm/năm; sản phẩm thêu từ 420.000 sản phẩm/năm lên 6.000.000 sản phẩm/năm và giữ nguyên công suất hàng may mặc 45.480.000 sản phẩm/năm” tại một phân lô C3, một phân lô C4, lô C5, C6, C7, C8, C9, C10 khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (giai đoạn 1 và 2: Nhà máy 1) do Công ty TNHH New Apparel Far Eastern (Việt Nam) làm Chủ đầu tư đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 13/6/2018. Công ty TNHH New Apparel Far Eastern (Việt Nam) đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường giai đoạn 1 và 2.

2. Dự án “Nhà máy sản xuất hàng may mặc xuất khẩu quy mô 40.000.000 sản phẩm/năm (sản phẩm có công đoạn in là 14.700.000 sản phẩm/năm; sản phẩm có công đoạn thêu là 7.000.000 sản phẩm/năm) và gia công in sản phẩm may mặc quy mô 6.300.000 sản phẩm/năm; gia công thêu sản phẩm may mặc quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm” tại lô L2, L3, L4, đường D5, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (giai đoạn 3 và 4: Nhà máy 2) do Công ty TNHH New Apparel Far Eastern (Việt Nam) làm Chủ đầu tư đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt theo Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 19/09/2019. Khi hoàn thành hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc Giai đoạn 3 và 4 của Dự án, Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục môi trường theo quy định pháp luật cho toàn Dự án.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy

định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đảm bảo trong hoạt động dự án không phát sinh hơi hóa chất, hơi dung môi chưa qua xử lý ra môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Trồng và duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.